

UNIT 12: WATER SPORTS

A. READING:

1/ water polo /'wɔ:tə ,pəʊləʊ/ (n)	: môn bóng nước
2/ deep /di:p/ (adj)	: sâu
deeply /'di:pli/ (adv)	: sâu sắc, vô cùng
depth /depθ/ (n)	: độ sâu
3/ goal /gəʊl/ (n)	: cầu môn, bàn thắng, điểm
goalie /'gəʊli/ (n)	: thủ môn
4/ vertical post /'vɜ:tkəl pəʊst/	: cột thẳng đứng (cột dọc)
5/ crossbar /'krɒsbɑ:/ (n)	: xà ngang (khung thành)
6/ net /net/ (n)	: lưới
7/ cap /kæp/ (n)	: mũ lưới trai
8/ to sprint /sprint/	: chạy nước rút
9/ to advance /əd'vɑ:ns/	: đưa lên phía trước
10/ defensive /dr'fensɪv/ (adj)	: phòng thủ, tự vệ
11/ to interfere /,ɪntə'fɪə/	: cản trở
12/ opponent /ə'pəʊnənt/ (n)	: đối thủ, đối phương
13/ foul /fəʊl/ (n)	: sự phạm luật, sai sót (thể thao)
14/ to penalize /'penəlaɪz/	: phạt
penalty /'penəlti/ (n)	: hình phạt, cú phạt đền (bóng đá)
penalty box	: vòng cấm địa
15/ to eject /r'ɛdʒekt/	: đẩy ra, tống ra
16/ to commit /kə'mɪt/	: phạm
17/ to punch /pʌntʃ/	: thúc (bóng)
18/ tie /taɪ/ (n)	: trận hòa
19/ referee /,refə'ri:/ (n)	: trọng tài
20/ to punish /'pʌnɪʃ/	: phạt
21/ to defeat /dr'fi:t/	: đánh bại, đánh thắng

B. SPEAKING:

1/ scuba-diving /'sku:bə daɪvɪŋ/ (n)	: lặn có bình khí
2/ rowing /'rəʊɪŋ/ (n)	: đua thuyền
3/ windsurfing /'wɪndsɜ:fɪŋ/ (n)	: môn thể thao lướt ván buồm
4/ synchronized swimming / ,sɪŋkrənaɪzd 'swɪmɪŋ/	: bơi nghệ thuật
5/ oar /ɔ:/ (n)	: mái chèo
6/ board /bɔ:d/ (n)	: tấm ván
7/ sail /seɪl/ (n)	: cánh buồm
8/ regulator /'regjuleɪtə/ (n)	: người điều chỉnh, máy điều chỉnh
9/ mask /mɑ:sk/ (n)	: mặt nạ
10/ fin /fɪn/ (n)	: vây cá, chân chèo (của thợ lặn)
11/ adventurous /əd'ventʃərəs/ (adj)	: phiêu lưu, mạo hiểm

C. LISTENING:

1/ glass tank /' glɑ:s tæŋk / (n)	: bể bơi bằng kính
-----------------------------------	--------------------

- | | |
|--|---------------------------|
| 2/ publicity /pʌb'lisəti/ (n) | : sự công khai |
| 3/ gymnastics /dʒɪm'næstɪks/ (n) | : thể dục dụng cụ |
| 4/ diving /'daɪvɪŋ/ (n) | : môn lặn |
| 5/ skating /'skeɪtɪŋ/ (n) | : môn trượt băng |
| 6/ Amateur Athletic Union (AAU)
/'æmətə æ'thletɪk 'juːnjən/ | : hội điền kinh nghiệp dư |
| 7/ to stage /sterdʒ/ | : trình diễn, tổ chức |

D. WRITING:

- | | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| 1/ warm-up exercise (n) | : bài tập khởi động |
| 2/ horizontally /ˌhɒrɪ'zɒntli/ (adv) | : theo chiều ngang |
| 3/ to bend /bend/ | : cúi xuống, cong xuống, uốn cong |

E. LANGUAGE FOCUS:

- | | |
|--|----------------------------------|
| 1/ transitive verb /'trænsətɪv vɜːb/ | : ngoại động từ (có tân ngữ) |
| 2/ intransitive verb /ɪn'trænsətɪv vɜːb/ | : nội động từ (không có tân ngữ) |
| 3/ to occur /ə'kɜː/ | : xảy ra |